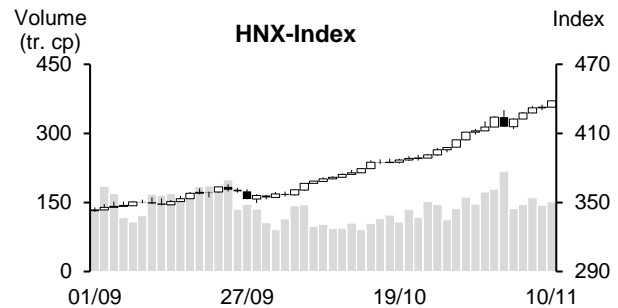
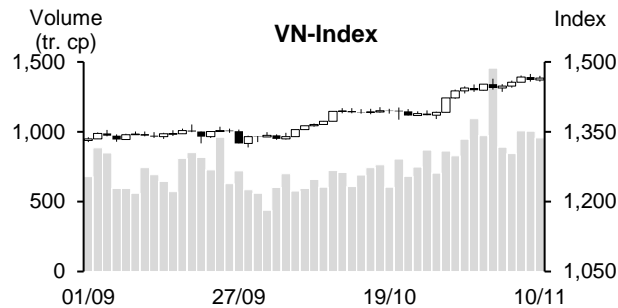


10/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,465.02	0.24%	1,523.79	-0.22%	438.24	1.30%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>984.25</b>	<b>-4.33%</b>	<b>208.69</b>	<b>-4.94%</b>	<b>153.65</b>	<b>-3.53%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>955.16</b>	<b>-4.83%</b>	<b>204.46</b>	<b>-2.87%</b>	<b>151.46</b>	<b>5.18%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	873.01	9.41%	188.03	8.74%	143.11	5.83%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>29,609.93</b>	<b>-0.75%</b>	<b>9,715.13</b>	<b>-7.96%</b>	<b>4,141.37</b>	<b>-6.07%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>28,405.59</b>	<b>-0.44%</b>	<b>9,468.83</b>	<b>-4.35%</b>	<b>3,961.23</b>	<b>4.59%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,184.06	12.79%	9,064.62	4.46%	3,302.49	19.95%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	258	51%	13	43%	173	49%
<b>Số mã giảm</b>	194	39%	13	43%	70	20%
<b>Số mã đứng giá</b>	50	10%	4	13%	109	31%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục có diễn biến giao dịch giằng co biên độ hẹp trong phần lớn thời gian của phiên ngày thứ tư với sức ép được ghi nhận chủ yếu ở các cổ phiếu vốn hóa lớn. Tuy nhiên, ngoại trừ nhóm thép giảm đồng loạt, các nhóm còn lại đã phần xây ra sự phân hóa với những mã tăng giảm đan xen. Ngược lại, tâm điểm của phiên hôm nay chính là các cổ phiếu dầu khí với nhiều mã tăng trần, điển hình là PLX trong bối cảnh giá dầu thế giới tiếp đà đi lên khá tích cực. Trong khi đó, ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, giao dịch vẫn khá sôi động với một số nhóm bứt phá mạnh mẽ như nông nghiệp, cao su, nhựa hay bất động sản. Mặc dù đã có thời điểm vào cuối phiên khi lực cầu mạnh kéo thị trường đi lên, một lần nữa VN-Index lại không thể thành công giữ được mốc 1,470 điểm và đảo chiều trở lại và chốt phiên tăng nhẹ. Không giống như VN-Index, chỉ số HNX-Index lại có một phiên tăng điểm khá tích cực khi đóng cửa với mức cao nhất trong ngày nhờ lực cầu mạnh của một loạt các cổ phiếu dầu khí và bất động sản.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm nhưng vẫn trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác cũng cho tín hiệu củng cố đà tăng, như MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI hướng lên tích cực, cho thấy chỉ số có cơ hội hướng lên ngưỡng mục tiêu quanh vùng tâm lý 1,500 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 450 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: QNS (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HHP, DDV, SBS

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QNS	Mua	11/11/21	52.5	52.5	0.0%	59	12.5%	49.7	-5.3%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HHP	Quan sát mua	11/11/21	15.3	18	Nền break mẫu hình tam giác tiếp diễn kèm vol cao -> khả năng bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua quanh 15
2	DDV	Quan sát mua	11/11/21	30.8	40-42	Đang về cuối mẫu hình tam giác tiếp diễn + tín hiệu cải thiện dần từ vol và các nền tăng gần đây -> khả năng sớm có phiên break và bước vào nhịp tăng mới
3	SBS	Quan sát mua	11/11/21	16	20   22	Tín hiệu gần đây cải thiện tốt với các nền tăng kèm vol cao trở lại + xuất hiện nền rút chân sau khi retest hỗ trợ quanh 15 -> khả năng sớm có phiên break mẫu hình tam giác và bước vào nhịp tăng mới

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	08/10/21	38.8	34.2	13.5%	41.5	21.3%	32.5	-5%	
2	VHM	Mua	11/10/21	82.6	79.9	3.4%	92	15.1%	77	-4%	
3	QTP	Mua	14/10/21	16.72	15.85	5.5%	17.2	9%	15.5	-2%	
4	VNM	Mua	25/10/21	89.70	90.5	-0.9%	100	10%	88	-3%	
5	POW	Mua	28/10/21	13.1	12.4	5.6%	14	13%	12	-3%	
6	STB	Mua	28/10/21	28.45	26.7	6.6%	31.3	17%	25.1	-6%	
7	VRE	Mua	01/11/21	30.9	31.2	-1.0%	36	15%	30.2	-3%	
8	SSI	Mua	02/11/21	44.7	41.4	8.0%	50	21%	40	-3%	
9	MSN	Mua	05/11/21	147.7	147.9	-0.1%	165	12%	140	-5%	
10	HPG	Mua	08/11/21	55.3	56.6	-2.3%	63.8	13%	53.7	-5%	
11	VCG	Mua	09/11/21	42.75	42.7	0.1%	46.8	10%	40.9	-4%	
12	NTP	Mua	10/11/21	60.5	56.9	6.3%	64	12%	53.8	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Giá xăng tăng mạnh, vượt mốc 25.000 đồng/lít**

Liên Bộ Công Thương - Tài chính vừa quyết định điều chỉnh tăng giá xăng dầu trong nước. Trong đó, xăng E5 RON 92 tăng 559 đồng/lít, lên tới 23.669 đồng/lít. Xăng RON 95-III tăng 658 đồng/lít, lên tới 24.996 đồng/lít. Giá dầu diesel 0.05S và giá dầu hỏa không thay đổi so với giá hiện hành, lần lượt ở mức 18.716 đồng/lít và 17.637 đồng/lít. Riêng giá dầu mazut 180CST 3.5S giảm 389, không thấp hơn mức 16.821 đồng/lít.

Mức giá mới của các mặt hàng xăng dầu vừa nêu áp dụng từ 15h hôm nay (10/11). Tại các cửa hàng của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại đô thị lớn, giá bán lẻ xăng RON 95 IV hiện đã lên mức 25.090 đồng/lít.

#### **Dòng vốn hơn 22 tỷ USD đăng ký vào 41 dự án hạ tầng khu công nghiệp sau 9 tháng**

Trong 9 tháng đầu năm 2021, đã có 41 dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN mới/mở rộng/điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng diện tích khoảng 7.670 ha.

Tính đến cuối tháng 9/2021, tỷ lệ lấp đầy các KCN đã thành lập trên cả nước đạt khoảng 52,5%. Tổng vốn đầu tư đăng ký của các nhà đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN đạt khoảng 5,1 tỷ USD đối với các khu công nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng và 385,1 nghìn tỷ đồng (khoảng 17 tỷ USD) đối với các khu công nghiệp do nhà đầu tư trong nước đầu tư xây dựng. Trong đó, vốn đầu tư đã thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đạt khoảng 2,5 tỷ USD và 154 nghìn tỷ đồng (khoảng 6,8 tỷ USD).

#### **Ngân hàng 'thúc' tín dụng cuối năm**

Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đến ngày 29/10, tín dụng toàn nền kinh tế đạt gần 10 triệu tỷ đồng, tăng 8,7% so với cuối năm 2020 (cao hơn mức 6,5% của cùng kỳ).

Lĩnh vực thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, với 34.900 tỷ đồng được cấp vay mới trong tháng trước, nâng tổng dư nợ lên hơn 6,3 triệu tỷ đồng, chiếm 63,7% tổng tín dụng.

Sau khi kết thúc đợt giãn cách, các ngân hàng đang đẩy mạnh thu hút khách hàng, cho vay nền kinh tế bằng nhiều chương trình giảm lãi suất, một mặt hưởng ứng theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về giảm lãi vay, hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân.

Bên cạnh thúc đẩy giải ngân, các nhà băng cũng đang đợi quyết định nâng hạn mức tín dụng năm nay của NHNN. Theo ước tính của SSI Research, với số liệu đến cuối tháng 10, hầu hết các ngân hàng đều đạt hạn mức tín dụng năm 2021 và SSI Research kỳ vọng NHNN sẽ sớm nới hạn mức tín dụng đối với các ngân hàng có chất lượng tài sản và các chỉ số an toàn tốt.

Nguồn : Cafef, NDH

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Novaland (NVL) chuẩn bị phát hành 457 triệu cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 31%**

CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, NVL) vừa thông qua quyết định HĐQT về việc thay đổi phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn VCSH đợt 2/2021 và phương án phát hành để trả cổ tức.

Trong đó, Công ty dự kiến phát hành gần 457 triệu cổ phiếu, tương đương 31% số cổ phần đang lưu hành. Tỷ lệ thực hiện quyền 100:31, thời gian thực hiện trong năm 2021 sau khi được UBCKNN. Dự kiến, tổng vốn NVL sẽ tăng lên hơn 19.304 tỷ đồng.

Trước đó, NVL đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông tổng tỷ lệ 60%, trong đó trả cổ tức tỷ lệ 31% và chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 29%.

### **Nam Long chốt quyền phát hành 36,5 triệu cổ phiếu và tạm ứng gần 214 tỷ cổ tức đợt 1/2021**

Đầu tư Nam Long (HoSE: NLG) công bố Nghị quyết HĐQT thông phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020, phát hành cổ phiếu thưởng và tạm ứng cổ tức đợt 1/2021. Cụ thể, doanh nghiệp dự kiến phát hành 12,48 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 theo tỷ lệ 3,616%. Song song với đó, công ty cũng phát hành hơn 23,91 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện là 6,926%. Tổng tỷ lệ phát hành là 10,542%.

Nam Long còn tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền với tỷ lệ 6,19%. Trước đó Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2021 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm nay bằng tiền tỷ lệ 7,5%, tương ứng số tiền dự chi gần 214 tỷ.

Tuy nhiên, công ty vừa hoàn tất chào bán 60 triệu cổ phiếu riêng lẻ khiến vốn điều lệ tăng từ 2.852 lên hơn 3.452 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ tạm ứng cổ tức điều chỉnh giảm từ 7,5% về 6,19%. Thời gian thanh toán dự kiến ngày 29/12.

Như vậy, Nam Long sắp phát hành tổng cộng khoảng 36,5 triệu cổ phiếu trả cổ tức và cổ phiếu thưởng cho cổ đông, vốn điều lệ theo đó sẽ đạt hơn 3.619 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức năm 2020, đợt 1/2021 và cổ phiếu thưởng là 25/11.

Về kế hoạch kinh doanh 2021, doanh thu thuần dự kiến 4.963 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.152 tỷ đồng, tăng lần lượt 124% và 38% so với thực hiện năm trước.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần đạt 787,5 tỷ đồng, giảm 39% cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 709 tỷ đồng, tăng 241% cùng kỳ. Theo đó, công ty thực hiện 16% kế hoạch doanh thu và 62% kế hoạch lợi nhuận năm.

### **Doanh thu Dệt may TNG xuống thấp nhất 6 tháng**

Dệt may TNG (HNX: TNG) thông báo doanh thu tháng 10 đạt 463,3 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ năm trước và giảm 13,5% so với tháng trước. Đây là mức doanh thu thấp nhất trong 6 tháng gần đây và rơi xuống dưới mốc 500 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng, doanh thu tiêu thụ đạt 4.543 tỷ đồng, thực hiện 80% kế hoạch năm và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý III, doanh nghiệp dệt may ghi nhận doanh thu đạt 1.710 tỷ đồng, tương đương cùng năm trước. Song lợi nhuận sau thuế đạt 85,2 tỷ đồng, tăng 31% và là mức kỷ lục trong 1 quý. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 13,1% lên 14% cùng chi phí bán hàng giảm đã thúc đẩy lợi nhuận.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần tăng 13% lên 4.080 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 31% lên 169 tỷ đồng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 2.122 đồng, tăng 20,6%. So với kế hoạch năm, doanh nghiệp dệt may thực hiện được 97% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế.

Nguồn: NDH

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PLX	58,300	6.97%	0.09%
GAS	120,400	1.01%	0.04%
GVR	41,100	1.23%	0.04%
DIG	62,000	6.90%	0.04%
GEX	37,850	6.92%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	31,100	6.51%	0.19%
IPA	99,900	8.71%	0.15%
VIF	22,900	9.05%	0.14%
L14	236,500	10.00%	0.12%
NTP	60,500	6.33%	0.09%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	55,300	-2.12%	-0.09%
CTG	32,500	-1.37%	-0.04%
TCB	51,700	-1.15%	-0.04%
BCM	54,200	-3.21%	-0.03%
VHM	82,600	-0.48%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	122,000	-0.89%	-0.04%
BAB	22,500	-0.88%	-0.03%
PTI	37,700	-4.56%	-0.03%
EVS	40,400	-2.88%	-0.03%
PHP	32,500	-0.91%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	29,100	0.00%	45,387,300
HPG	55,300	-2.12%	43,376,600
HAG	6,700	2.13%	26,083,300
POW	13,100	1.95%	23,014,100
SSI	44,700	0.90%	19,738,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	31,100	6.51%	20,500,921
KLF	5,700	1.79%	7,576,471
AMV	12,700	6.72%	6,546,545
SHS	43,700	-0.23%	6,537,543
CEO	16,500	10.00%	6,425,683

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	55,300	-2.12%	2,413.1
SHB	29,100	0.00%	1,319.8
TCB	51,700	-1.15%	1,014.1
SSI	44,700	0.90%	889.7
GEX	37,850	6.92%	675.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	31,100	6.51%	628.2
IDC	95,000	0.53%	485.2
SHS	43,700	-0.23%	288.3
APS	43,700	-0.46%	141.9
CEO	16,500	10.00%	105.6

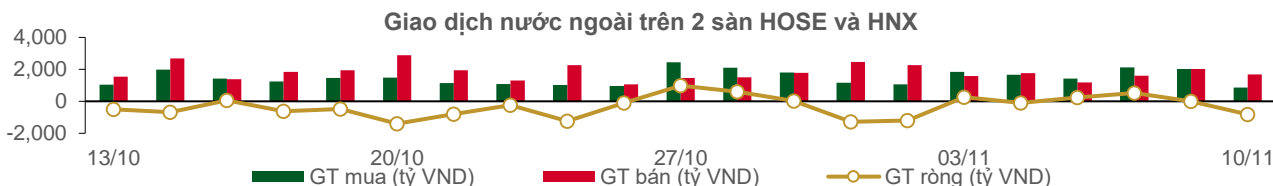
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PAN	9,577,688	323.73
GEX	2,320,000	80.90
GAB	410,000	79.59
HPX	2,200,000	69.63
AGG	1,509,744	65.82

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,484,700	153.64
VC3	300,000	12.30
NTP	100,000	5.69
NVB	190,000	5.00
L40	100,000	3.30

**Thống kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.34	847.26	42.37	1,653.40	(15.03)	(806.15)
HNX	0.46	14.09	0.88	20.29	(0.43)	(6.20)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>27.80</b>	<b>861.35</b>	<b>43.26</b>	<b>1,673.69</b>	<b>(15.46)</b>	<b>(812.35)</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	147,700	490,200	68.32
SSI	44,700	837,100	37.48
KDH	48,300	779,600	36.10
HPG	55,300	571,400	30.15
PHR	72,000	424,900	29.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	234,600	15,400	3.62
BAX	73,500	14,700	1.08
PVS	31,100	34,300	1.04
MBS	40,200	21,700	0.87
TVD	14,800	44,500	0.65

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PAN	38,700	9,376,088	362.85
HPG	55,300	2,845,800	152.36
SSI	44,700	1,953,900	87.96
VJC	129,700	626,800	80.74
VNM	89,700	925,600	78.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HUT	13,800	270,200	3.71
HLD	48,000	50,000	2.44
PVS	31,100	75,600	2.29
PGS	32,600	67,300	2.19
IVS	16,600	60,000	1.00

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	147,700	309,600	45.81
KDH	48,300	712,500	32.86
PHR	72,000	395,600	27.83
MBB	28,600	712,300	20.52
HDB	28,000	760,800	18.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	234,600	15,400	3.62
BAX	73,500	14,700	1.08
MBS	40,200	17,200	0.69
TVD	14,800	44,500	0.65
GMX	22,000	28,800	0.63

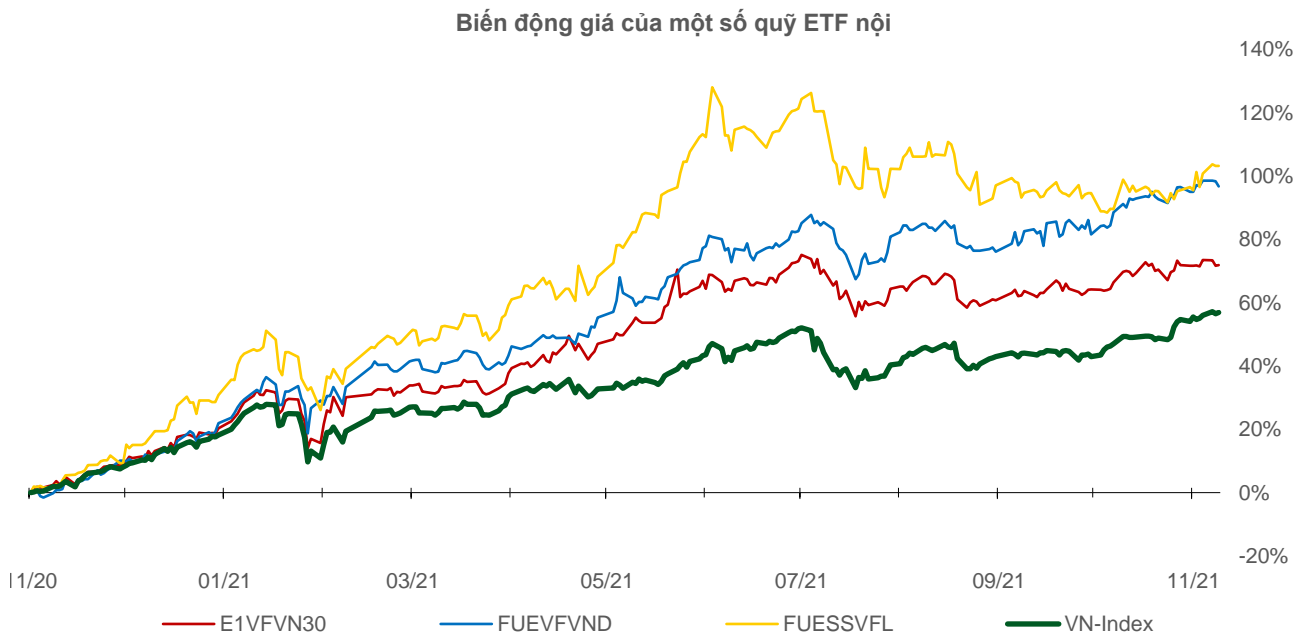
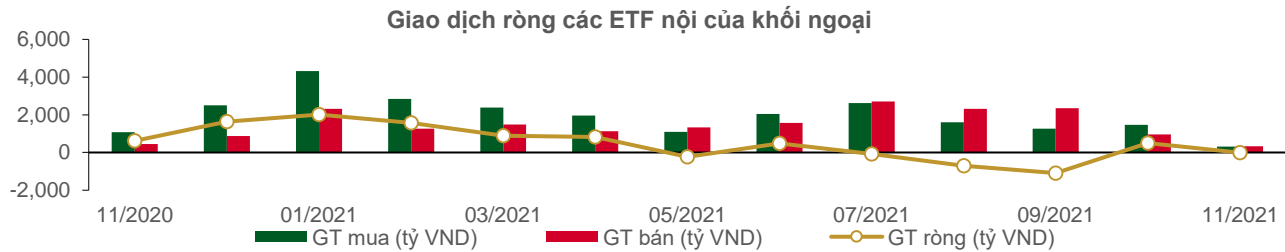
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PAN	38,700	(9,173,088)	(355.17)
HPG	55,300	(2,274,400)	(122.21)
VJC	129,700	(601,100)	(77.57)
NLG	61,200	(1,241,372)	(73.62)
VNM	89,700	(793,300)	(67.33)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	13,800	(270,200)	(3.71)
HLD	48,000	(45,400)	(2.21)
PGS	32,600	(67,300)	(2.19)
PVS	31,100	(41,300)	(1.25)
IVS	16,600	(60,000)	(1.00)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,710	0.1%	289,100	7.41	E1VFN30	3.31	2.83	0.48
FUEMAV30	17,970	-0.2%	135,800	2.44	FUEMAV30	0.00	2.42	(2.41)
FUESSV30	19,090	0.0%	27,400	0.52	FUESSV30	0.01	0.38	(0.37)
FUESSV50	22,800	0.0%	7,000	0.16	FUESSV50	0.00	0.02	(0.01)
FUESSVFL	21,200	0.0%	78,000	1.64	FUESSVFL	0.79	0.51	0.27
FUEVFN30	27,750	-0.8%	490,200	13.56	FUEVFN30	8.22	2.43	5.79
FUEVN100	19,500	0.3%	38,400	0.75	FUEVN100	0.69	0.65	0.04
FUEIP100	11,030	0.3%	5,600	0.06	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,071,500</b>	<b>26.53</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>13.02</b>	<b>9.24</b>	<b>3.78</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,530	-2.6%	23,530	72	33,400	579	(951)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	2,410	-8.7%	3,510	61	97,000	1,702	(708)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,950	-2.5%	12,880	58	97,000	229	(1,721)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	1,970	0.0%	49,290	26	97,000	1,815	(155)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,080	-1.9%	67,730	57	97,000	2,489	(591)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,650	-2.4%	6,700	61	97,000	1,012	(638)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	960	-1.0%	30,860	77	97,000	178	(782)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,320	-1.8%	210	238	97,000	713	(2,607)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,730	1.8%	35,490	149	97,000	698	(1,032)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	210	0.0%	3,480	22	28,000	(0)	(210)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	720	2.9%	68,550	168	28,000	198	(522)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	5,920	-8.6%	21,120	61	55,300	1,576	(4,344)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,650	-7.3%	70,560	26	55,300	2,274	(376)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,200	-3.5%	171,290	57	55,300	1,494	(706)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,720	-7.5%	15,410	47	55,300	1,090	(630)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	2,950	-4.8%	82,030	117	55,300	1,266	(1,684)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,100	-3.5%	111,510	168	55,300	323	(777)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,630	-3.6%	132,440	77	55,300	292	(1,338)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	3,100	0.7%	12,850	238	55,300	798	(2,302)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	430	-4.4%	3,030	22	48,300	20	(410)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,480	4.5%	18,330	70	48,300	2,275	(1,205)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,500	-14.7%	5,940	47	48,300	2,702	202	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,920	0.0%	5,480	92	48,300	1,338	(2,582)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,380	0.7%	15,520	168	48,300	721	(659)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	950	-5.0%	14,090	58	28,600	0	(950)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,060	-4.5%	32,650	70	28,600	25	(1,035)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,650	-1.2%	1,410	92	28,600	6	(1,644)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	670	0.0%	7,170	77	28,600	3	(667)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,070	0.0%	24,690	149	28,600	600	(1,470)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,710	0.2%	9,070	175	147,700	3,205	(1,505)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,910	-1.8%	61,770	57	147,700	4,031	(879)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	330	-2.9%	52,900	22	147,700	0	(330)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,260	1.9%	860	124	147,700	1,408	(1,852)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,100	-2.7%	17,590	168	147,700	308	(792)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,420	-6.6%	20,490	92	147,700	412	(1,008)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,300	-1.3%	3,890	149	147,700	1,283	(1,017)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,000	1.3%	3,580	(233)	131,500	(43)	(7,043)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,110	-1.0%	4,860	58	131,500	1,878	(1,232)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,300	1.8%	30,550	57	131,500	6,741	(559)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,240	-0.3%	100	124	131,500	1,906	(1,334)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,000	-2.1%	1,310	92	131,500	5,845	(1,155)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,150	1.8%	17,530	77	131,500	351	(799)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,880	2.7%	20,890	149	131,500	843	(1,037)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	2,700	-0.7%	22,360	70	104,000	439	(2,261)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	930	-4.1%	7,160	168	104,000	216	(714)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	960	-15.8%	28,140	168	89,200	407	(553)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,080	-15.6%	34,960	58	103,000	47	(1,033)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,720	-11.4%	30,330	57	103,000	1,681	(1,039)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,740	1.9%	2,590	124	103,000	1,540	(1,200)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,220	-19.7%	4,030	92	103,000	212	(1,008)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,180	-11.3%	20,060	92	103,000	530	(650)	97,000	14.0	10/02/2022



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	2,090	5.0%	17,860	61	28,450	295	(1,795)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	190	0.0%	113,290	22	28,450	(0)	(190)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	930	0.0%	16,240	70	28,450	45	(885)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	720	-8.9%	12,160	30	28,450	173	(547)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	2,030	4.6%	69,030	117	28,450	695	(1,335)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	650	1.6%	144,910	168	28,450	213	(437)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,220	2.5%	18,390	92	28,450	224	(996)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,340	-0.6%	19,870	175	51,700	1,628	(1,712)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,140	-2.6%	25,990	70	51,700	89	(1,051)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,670	3.7%	5,830	47	51,700	624	(1,046)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,840	-4.7%	18,890	124	51,700	755	(3,085)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,590	-1.2%	9,130	117	51,700	893	(1,697)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,210	-2.4%	13,440	92	51,700	161	(1,049)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,080	-4.6%	4,150	147	51,700	389	(1,691)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,130	-4.9%	37,840	57	82,600	361	(1,769)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	850	-1.2%	6,120	47	82,600	61	(789)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,160	0.0%	2,560	92	82,600	11	(1,149)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,430	-1.4%	37,230	117	82,600	342	(1,088)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	790	0.0%	21,180	168	82,600	139	(651)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,200	0.0%	32,490	92	82,600	223	(977)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	570	-12.3%	27,240	58	94,900	0	(570)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	980	-5.8%	30,070	57	94,900	4	(976)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	790	4.0%	129,470	168	94,900	214	(576)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,740	-1.1%	27,520	149	94,900	634	(1,106)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	3,180	-4.8%	12,060	57	129,700	2,029	(1,151)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	260	-23.5%	65,770	22	129,700	0	(260)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,100	-4.4%	9,650	168	129,700	320	(780)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	820	-1.2%	6,110	64	89,700	5	(815)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	740	-6.3%	2,920	58	89,700	5	(735)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,400	2.2%	22,140	26	89,700	1,141	(259)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,300	-1.5%	27,880	57	89,700	58	(1,242)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	970	-2.0%	3,510	61	89,700	134	(836)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	680	3.0%	21,990	168	89,700	62	(618)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,380	-0.7%	36,610	149	89,700	303	(1,077)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	330	-19.5%	9,510	22	36,700	0	(330)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	1,850	-7.5%	23,820	70	36,700	522	(1,328)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,550	-6.2%	26,840	124	36,700	936	(3,614)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,250	0.0%	10,340	117	36,700	842	(1,408)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,050	-8.7%	24,430	77	36,700	30	(1,020)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,530	-4.2%	610	147	36,700	412	(2,118)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,320	3.9%	7,930	175	30,900	558	(762)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,150	6.4%	92,440	57	30,900	1,510	(640)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	270	0.0%	35,110	22	30,900	0	(270)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,150	0.9%	4,310	47	30,900	649	(501)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,280	4.9%	34,850	117	30,900	674	(606)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	800	2.6%	69,030	168	30,900	337	(463)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	900	9.8%	16,040	77	30,900	141	(759)	32,000	4.0	26/01/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
MSB	(New) HOSE	24,550	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG	(New) HOSE	61,200	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM	(New) HOSE	78,000	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW	(New) HOSE	110,400	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII	(New) HOSE	21,400	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	43,467	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	HOSE	27,300	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,900	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	41,800	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	73,500	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	41,100	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	23,100	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	32,550	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	54,300	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	86,900	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,600	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	52,464	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	33,200	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	101,200	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	131,500	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	48,300	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	46,743	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	147,700	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	54,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	55,300	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	37,700	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	37,900	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
STK	HOSE	61,100	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	103,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
VNM	HOSE	89,700	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	57,900	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	67,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	54,800	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	50,900	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	46,000	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	26,500	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	95,600	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	44,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	18,150	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	72,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	50,900	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	70,800	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	75,300	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	174,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	104,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	47,818	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,600	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,400	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	51,700	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,750	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	62,500	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
<u>FPT</u>	HOSE	97,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
<u>VGS</u>	HNX	41,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
<u>SMC</u>	HOSE	51,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
<u>ACV</u>	UPCOM	85,837	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
<u>PLX</u>	HOSE	58,300	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
<u>SBT</u>	HOSE	25,800	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
<u>GAS</u>	HOSE	120,400	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
<u>MSH</u>	HOSE	90,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
<u>GIL</u>	HOSE	76,500	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
<u>BSR</u>	UPCOM	25,317	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
<u>GTN</u>	HOSE	22,650	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
<u>LHG</u>	HOSE	52,100	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
<u>CTR</u>	UPCOM	85,296	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
<u>POW</u>	HOSE	13,100	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,  
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân  
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912